

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch/ Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2013)
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Hồng Việt**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 15 tháng 4 năm 2014

Số: 620/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 4 năm 2014 từ trang 3 đến trang 22 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hạch toán khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Đây là báo cáo tài chính riêng nên Công ty không hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp hợp nhất toàn bộ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 4 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trương Vũ Thanh Lâm

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2102-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>889.595.562.246</b>	<b>771.548.153.768</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>151.491.929.805</b>	<b>20.766.254.699</b>
1. Tiền	111		55.191.929.805	20.766.254.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.300.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.900.000.000</b>	<b>4.900.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	4.900.000.000	4.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280.019.800.370</b>	<b>219.884.737.937</b>
1. Phải thu khách hàng	131		283.650.000.665	204.419.880.286
2. Trả trước cho người bán	132		918.134.250	837.970.938
3. Các khoản phải thu khác	135		464.714.555	20.024.717.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.013.049.100)	(5.397.831.159)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>385.815.546.461</b>	<b>462.939.590.540</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	385.815.546.461	462.939.590.540
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.368.285.610</b>	<b>63.057.570.592</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.669.062.320	1.696.845.013
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.606.988.568	25.250.048.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		53.686.438	1.277.068.488
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	26.038.548.284	34.833.608.428
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>86.948.560.093</b>	<b>84.449.235.282</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.096.571.736</b>	<b>77.324.813.216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.599.539.820	19.674.761.523
- Nguyên giá	222		34.926.873.128	28.891.223.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.327.333.308)	(9.216.462.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	57.497.031.916	57.650.051.693
- Nguyên giá	228		58.354.707.698	58.201.736.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(857.675.782)	(551.684.580)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.100.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	5.100.000.000	5.100.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.751.988.357</b>	<b>2.024.422.066</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		525.365.353	621.135.222
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.226.623.004	1.403.286.844
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>976.544.122.339</b>	<b>855.997.389.050</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Mẫu B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>726.493.905.171</b>		<b>559.507.875.626</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>692.099.973.292</b>		<b>519.734.918.415</b>	
↳ Vay và nợ ngắn hạn	311	12	453.983.264.741		241.675.382.248	
2. Phải trả người bán	312		181.525.099.896		245.835.632.807	
3. Người mua trả tiền trước	313		12.467.215.244		116.992.170	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	12.546.317.733		12.258.988.798	
5. Phải trả người lao động	315		3.697.641		1.679.963.876	
6. Chi phí phải trả	316		9.883.069.717		8.995.305.278	
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21.645.125.295		8.818.189.546	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.183.025		354.463.692	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>34.393.931.879</b>		<b>39.772.957.211</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	333		325.000.000		1.563.566.999	
2. Vay và nợ dài hạn	334	14	33.300.000.000		37.400.000.000	
3. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		768.931.879		809.390.212	
<b>B. VỐN GÓP CỔ ĐỒNG (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>250.050.217.168</b>		<b>296.489.513.424</b>	
<b>I. Vốn góp cổ đông</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>250.050.217.168</b>		<b>296.489.513.424</b>	
1. Vốn điều lệ	411		108.024.690.000		108.024.690.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.179.604.250		37.179.604.250	
3. Cổ phiếu quỹ	414		(85.000.000.000)		-	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		400.000.000		400.000.000	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		189.445.922.918		150.885.219.174	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>976.544.122.339</b>		<b>855.997.389.050</b>	

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2013	31/12/2012
I. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	256.444	155.131

  
Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 4 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng	01		3.151.278.618.199	2.250.131.782.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.010.352.862	110.456.481.206
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.057.268.265.337	2.139.675.301.377
4. Giá vốn hàng bán	11		2.900.602.605.924	1.988.236.751.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		156.665.659.413	151.438.549.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	5.981.855.551	14.498.934.640
7. Chi phí tài chính	22	18	36.242.918.382	32.656.914.246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.202.162.865	27.224.105.651
8. Chi phí bán hàng	24	19	31.511.807.180	28.140.662.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	32.029.911.069	35.976.747.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		62.862.878.333	69.163.160.923
11. Thu nhập khác	31		7.386.158.005	17.035.290.794
12. Chi phí khác	32		1.214.580.960	1.105.874.795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.171.577.045	15.929.415.999
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		69.034.455.378	85.092.576.922
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	17.631.138.260	21.399.666.882
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		51.403.317.118	63.692.910.040
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	5.875	5.896

Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng





Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 4 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃUB 03-DN  
Đơn vị: VND  
2012

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.034.455.378	85.092.576.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.416.862.244	3.021.237.807
Các khoản dự phòng	03	(384.782.059)	579.836.608
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(204.322.050)	(724.895.283)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.429.982.317)	(4.970.919.930)
Chi phí lãi vay	06	34.202.162.865	27.224.105.651
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.634.394.061	110.221.941.775
Thay đổi các khoản phải thu	09	(65.817.058.085)	26.552.091.544
Thay đổi hàng tồn kho	10	77.124.044.079	(56.038.354.334)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(46.041.749.473)	(91.253.319.158)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(876.447.438)	921.851.930
Tiền lãi vay đã trả	13	(27.708.342.000)	(22.989.083.525)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.761.507.196)	(20.373.247.956)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	176.663.840	790.193.011
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	2.682.341.000	(219.399.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.412.338.788	(52.387.326.447)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6.188.620.764)	(845.701.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	600.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	1.150.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.127.182.317	1.397.265.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.061.438.447)	2.301.564.708
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(85.000.000.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.578.514.538.573	1.761.374.644.878
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.370.306.656.080)	(1.724.781.462.784)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.842.613.374)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.365.269.119	36.593.182.094
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	130.716.169.460	(13.492.579.645)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.766.254.699	34.266.212.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.505.646	(7.377.736)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	151.491.929.805	20.766.254.699

  
Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 4 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức là công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113004118 ngày 13 tháng 2 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 248 người (năm 2012: 204 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì; hệ thống máy vi tính, tổng đài điện thoại, điều hòa nhiệt độ; chuyên giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển; cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa; quảng cáo thương mại; dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo; tổ chức hội chợ triển lãm, lễ hội; và kinh doanh bất động sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Công ty, trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính kèm theo.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	5
Máy móc thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ năm đến sáu năm.

**Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá trị đầu tư.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước phí thành viên sân golf và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Phí thành viên sân golf trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối năm 2008 cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn góp cổ đông. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn góp cổ đông.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	88.774.010	301.422.213
Tiền gửi ngân hàng	55.103.155.795	20.464.832.486
Các khoản tương đương tiền	96.300.000.000	-
	<b>151.491.929.805</b>	<b>20.766.254.699</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn một tháng, và hưởng lãi suất 6% một năm (2012: Không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một phần tiền gửi ngân hàng tương đương 100.000 Đô la Mỹ được dùng để đảm bảo cho các khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (xem Thuyết minh số 12).

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn 1 năm, và hưởng 6% một năm (2012: 10%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư ngắn hạn này được dùng để đảm bảo cho các khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (xem Thuyết minh số 12).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	64.027.084.725	103.217.024.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	587.201.887	161.922.186
Hàng hoá	316.977.713.636	345.890.181.236
Hàng gửi đi bán	4.223.546.213	13.670.462.871
	<b><u>385.815.546.461</u></b>	<b><u>462.939.590.540</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam), Ngân hàng ANZ Việt Nam, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (xem Thuyết minh số 12).

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản ký cược ký quỹ	4.198.000.000	7.229.080.000
Tạm ứng cho nhân viên	21.836.241.510	27.542.942.429
Khác	4.306.774	61.585.999
	<b><u>26.038.548.284</u></b>	<b><u>34.833.608.428</u></b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	20.408.400.300	5.534.279.971	442.610.450	2.505.933.068	28.891.223.789
Tăng trong năm	774.780.435	4.759.554.499	288.308.500	213.005.905	6.035.649.339
Tại ngày 31/12/2013	<u>21.183.180.735</u>	<u>10.293.834.470</u>	<u>730.918.950</u>	<u>2.718.938.973</u>	<u>34.926.873.128</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	2.837.130.095	4.011.847.540	264.862.094	2.102.622.537	9.216.462.266
Khấu hao trong năm	843.716.031	1.895.561.081	81.604.283	289.989.647	3.110.871.042
Tại ngày 31/12/2013	<u>3.680.846.126</u>	<u>5.907.408.621</u>	<u>346.466.377</u>	<u>2.392.612.184</u>	<u>12.327.333.308</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	<u>17.502.334.609</u>	<u>4.386.425.849</u>	<u>384.452.573</u>	<u>326.326.789</u>	<u>22.599.539.820</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>17.571.270.205</u>	<u>1.522.432.431</u>	<u>177.748.356</u>	<u>403.310.531</u>	<u>19.674.761.523</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.502.334.609 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 17.571.270.205) để đảm bảo cho khoản tín dụng dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.832.416.048 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.937.512.450 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	56.550.000.000	1.651.736.273	58.201.736.273
Tăng trong năm	-	152.971.425	152.971.425
Tại ngày 31/12/2013	<u>56.550.000.000</u>	<u>1.804.707.698</u>	<u>58.354.707.698</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	-	551.684.580	551.684.580
Khấu hao trong năm	-	305.991.202	305.991.202
Tại ngày 31/12/2013	-	<u>857.675.782</u>	<u>857.675.782</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2013	<u>56.550.000.000</u>	<u>947.031.916</u>	<u>57.497.031.916</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>56.550.000.000</u>	<u>1.100.051.693</u>	<u>57.650.051.693</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 56.550.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 để đảm bảo cho khoản tín dụng dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 136.993.300 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 32.294.300 đồng).

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào (gọi tắt là "Công ty con"), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310538535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty con là buôn bán và sửa chữa thiết bị, linh kiện ĐTDĐ, máy tính và thiết bị liên lạc. Giá gốc của khoản đầu tư là 5.100.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 51% vốn điều lệ cũng như quyền biểu quyết trong Công ty con.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con do không có khoản lỗ lũy kế đáng kể tại Công ty con.

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	449.883.264.741	238.075.382.248
Vay dài hạn đến hạn trả	4.100.000.000	3.600.000.000
	<u>453.983.264.741</u>	<u>241.675.382.248</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	87.200.000.000	121.476.906.637
Ngân hàng ANZ Việt Nam	52.900.000.000	59.385.110.446
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	309.783.264.741	57.213.365.165
	<b><u>449.883.264.741</u></b>	<b><u>238.075.382.248</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam), Ngân hàng ANZ Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với hạn mức vay lần lượt là 5.900.000 Đô la Mỹ, 7.000.000 Đô la Mỹ, và 450.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất được xác định cụ thể theo từng khế ước vay. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cá nhân của một số cổ đông Công ty bao gồm Ông Đoàn Hồng Việt, Bà Tô Hồng Trang, Bà Tô Tiểu Ngọc, Ông Đoàn Anh Quân, Bà Đặng Kiện Phương và Bà Đào Thị Bích Ngọc và một phần tiền gửi ngân hàng (xem Thuyết minh số 5), đầu tư ngắn hạn (xem Thuyết minh số 6), các khoản phải thu, và hàng tồn kho (xem Thuyết minh số 7).

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.226.656
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.177.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.341.138.260	12.100.661.090
Thuế thu nhập cá nhân	205.179.473	126.923.125
	<b><u>12.546.317.733</u></b>	<b><u>12.258.988.798</u></b>

**14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với số tiền 47.000.000.000 đồng. Khoản vay này được hoàn trả nhiều lần bắt đầu từ Quý 1 năm 2011 đến Quý 4 năm 2019. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với lãi suất công bố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Công ty đã sử dụng nhà xưởng và vật kiến trúc (xem Thuyết minh số 9) và quyền sử dụng đất (xem Thuyết minh số 10) để đảm bảo cho khoản vay này.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.100.000.000	3.600.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.500.000.000	21.000.000.000
Sau năm năm	8.800.000.000	16.400.000.000
	<b><u>37.400.000.000</u></b>	<b><u>41.000.000.000</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.100.000.000	3.600.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>33.300.000.000</u></b>	<b><u>37.400.000.000</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. VỐN GÓP CỔ ĐÔNG**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 108.024.690.000 đồng.

Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phần được phép phát hành	10.802.469	10.802.469
Số lượng cổ phần đã được phát hành	10.802.469	10.802.469
Số lượng cổ phần đã mua lại trong năm	2.052.469	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>8.750.000</u>	<u>10.802.469</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp với chi tiết cổ đông như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	%	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	%	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Ông Đoàn Hồng Việt	51,01	4.463.100	44.631.000.000	41,32	4.463.100	44.631.000.000
Ông Đoàn Anh Quân	15,91	1.392.000	13.920.000.000	12,89	1.392.000	13.920.000.000
Bà Tô Hồng Trang	15,61	1.365.900	13.659.000.000	12,64	1.365.900	13.659.000.000
Bà Đặng Kiện Phương	10,17	889.600	8.896.000.000	8,24	889.600	8.896.000.000
Mekong Enterprise Fund II, Ltd.	-	-	-	19,00	2.052.469	20.524.690.000
Cổ đông khác	7,31	639.400	6.394.000.000	5,91	639.400	6.394.000.000
	<b>100</b>	<b>8.750.000</b>	<b>87.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>10.802.469</b>	<b>108.024.690.000</b>
Cổ phiếu quỹ		2.052.469	20.524.690.000		-	-
		<b>10.802.469</b>	<b>108.024.690.000</b>		<b>10.802.469</b>	<b>108.024.690.000</b>

**Thay đổi trong vốn góp cổ đông**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	108.024.690.000	37.179.604.250	-	400.000.000	87.192.309.134	232.796.603.384
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	63.692.910.040	63.692.910.040
Tại ngày 31/12/2012	108.024.690.000	37.179.604.250	-	400.000.000	150.885.219.174	296.489.513.424
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.403.317.118	51.403.317.118
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(12.842.613.374)	(12.842.613.374)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(85.000.000.000)	-	-	(85.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>108.024.690.000</u>	<u>37.179.604.250</u>	<u>(85.000.000.000)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>189.445.922.918</u>	<u>250.050.217.168</u>

Theo hợp đồng ngày 14 tháng 8 năm 2014 giữa Công ty và Mekong Enterprise Fund II, Ltd. ("MEF II"), Công ty đã mua lại toàn bộ 2.052.469 cổ phần của MEF II với số tiền 85.000.000.000 đồng và trả khoản cổ tức đặc biệt cho MEF II với số tiền là 12.842.618.374 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CÁC QUỸ**

Theo điều lệ của Công ty, các quỹ của Công ty được trích lập dựa trên lợi nhuận sau thuế được báo cáo trên sổ sách kế toán như sau:

- a. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập bằng 1% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá 20% vốn điều lệ.
- b. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập tối đa bằng 10% lợi nhuận sau thuế hằng năm và được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty vẫn chưa quyết định trích lập quỹ dự phòng tài chính từ năm 2009 đến năm 2013 và quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm 2011 đến năm 2013.

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	3.429.982.317	4.959.304.515
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	204.322.050	724.895.283
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.201.644.033	3.004.736.592
Chiết khấu thanh toán	145.907.151	5.809.998.250
	<u><b>5.981.855.551</b></u>	<u><b>14.498.934.640</b></u>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	34.202.162.865	27.224.105.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.040.755.517	4.995.851.318
Chi phí tài chính khác	-	436.957.277
	<u><b>36.242.918.382</b></u>	<u><b>32.656.914.246</b></u>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	17.658.965.459	14.508.821.002
Chi phí vật liệu bao bì	3.761.290.160	461.112.373
Chi phí khấu hao	68.703.016	124.541.792
Chi phí hoa hồng	212.168.163	641.670.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	4.360.422.201	5.681.380.945
Chi phí thuê ngoài	2.244.492.664	4.353.736.508
Chi phí khác	3.205.765.517	2.369.399.574
	<u><b>31.511.807.180</b></u>	<u><b>28.140.662.194</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.928.539.413	17.372.653.696
Chi phí khấu hao	2.362.701.227	2.425.665.614
Chi phí thuê ngoài	10.064.472.007	7.357.737.375
Chi phí khác	3.674.198.422	8.820.690.370
	<u>32.029.911.069</u>	<u>35.976.747.055</u>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	69.034.455.378	85.092.576.922
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.058.809.661	506.090.605
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>70.093.265.039</u>	<u>85.598.667.527</u>
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>17.523.316.260</u>	<u>21.399.666.882</u>
Điều chỉnh thuế năm 2012	107.822.000	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>17.631.138.260</u>	<u>21.399.666.882</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.403.317.118	63.692.910.040
Số lượng cổ phần đang lưu hành	8.750.000	10.802.469
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>5.875</u>	<u>5.896</u>

**23. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>5.619.354.990</u>	<u>5.588.690.844</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.742.394.080	5.721.652.377
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>5.803.564.000</u>	<u>9.022.533.268</u>
	<u><b>11.545.958.080</b></u>	<u><b>14.744.185.645</b></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản phải trả thuê văn phòng, nhà kho và cửa hàng. Các khoản thuê này được thương lượng cho các giai đoạn từ 3 đến 5 năm.

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và vốn góp cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, dự phòng tài chính, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	12/31/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	487.283.264.741	279.075.382.248
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151.491.929.805	20.766.254.699
Nợ thuần	335.791.334.936	258.309.127.549
Vốn chủ sở hữu	<u>250.050.217.168</u>	<u>296.489.513.424</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,34</u>	<u>0,87</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.491.929.805	20.766.254.699
Đầu tư ngắn hạn	4.900.000.000	4.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279.101.666.120	219.046.766.999
* Các khoản ký quỹ	5.424.623.004	8.632.366.844
	<b>440.918.218.929</b>	<b>253.345.388.542</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	487.283.264.741	279.075.382.248
Phải trả người bán và phải trả khác	200.478.298.791	254.216.533.976
Chi phí phải trả	9.883.069.717	8.995.305.278
Công nợ tài chính khác	2.769.342.999	1.713.566.999
	<b>700.413.976.248</b>	<b>544.000.788.501</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hoá), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và hàng hoá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	12/31/2012	31/12/2013	12/31/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.011.047.508	26.523.253.028	160.393.626.345	376.819.454.016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản 2.927.651.577 đồng (2012: 7.005.924.020 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng 9.745.665.295 đồng (2012: 5.581.507.645 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá hàng hoá*

Công ty mua hàng hoá từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hoá.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>31/12/2013</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.491.929.805	-	151.491.929.805
Đầu tư ngắn hạn	4.900.000.000	-	4.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279.101.666.120	-	279.101.666.120
Các khoản ký quỹ	4.198.000.000	1.226.623.004	5.424.623.004
	<b>439.691.595.925</b>	<b>1.226.623.004</b>	<b>440.918.218.929</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	453.983.264.741	33.300.000.000	487.283.264.741
Phải trả người bán và phải trả khác	200.478.298.791	-	200.478.298.791
Chi phí phải trả	9.883.069.717	-	9.883.069.717
Công nợ tài chính khác	2.444.342.999	325.000.000	2.769.342.999
	<b>666.788.976.248</b>	<b>33.625.000.000</b>	<b>700.413.976.248</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(227.097.380.323)</b>	<b>(32.398.376.996)</b>	<b>(259.495.757.319)</b>
<b>31/12/2012</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.766.254.699	-	20.766.254.699
Đầu tư ngắn hạn	4.900.000.000	-	4.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.046.766.999	-	219.046.766.999
Các khoản ký quỹ	7.229.080.000	1.403.286.844	8.632.366.844
	<b>251.942.101.698</b>	<b>1.403.286.844</b>	<b>253.345.388.542</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	241.675.382.248	37.400.000.000	279.075.382.248
Phải trả người bán và phải trả khác	254.216.533.976	-	254.216.533.976
Chi phí phải trả	8.995.305.278	-	8.995.305.278
Công nợ tài chính khác	150.000.000	1.563.566.999	1.713.566.999
<b>Tổng</b>	<b>505.037.221.502</b>	<b>38.963.566.999</b>	<b>544.000.788.501</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(253.095.119.804)</b>	<b>(37.560.280.155)</b>	<b>(290.655.399.959)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
<b>Chi phí lãi cho việc bảo đảm các khoản vay</b>		
Ông Đoàn Hồng Việt	1.891.200.000	1.891.200.000
Bà Đặng Kiện Phương	156.110.000	241.200.000
<b>Chi phí lãi cho các khoản phải trả khác</b>		
Bà Đặng Kiện Phương	263.306.494	-
<b>Thu nhập lãi từ các khoản tạm ứng</b>		
Ông Đoàn Hồng Việt	1.412.217.290	2.463.813.474
Ông Đoàn Anh Quân	462.708.762	453.942.530

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương và thưởng	4.373.740.000	4.300.990.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thế Giới Số	4.444.530.291	4.444.530.291
<b>Tạm ứng và phải thu khác</b>		
Ông Đoàn Hồng Việt	16.244.878.020	20.406.612.472
Ông Đoàn Anh Quân	6.571.568.292	5.508.859.530
Bà Phạm Thị Hồng Phương	-	1.670.000.000
Bà Tô Hồng Trang	-	1.388.436.121
<b>Phải trả khác</b>		
Bà Đặng Kiện Phương	4.649.690.510	1.571.164.836



Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 4 năm 2014